



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

*Tp. Hồ Chí Minh - Tháng 03 năm 2016*

**MỤC LỤC**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 - 6        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 8            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 9 - 38       |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004478, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/3/2011 chuẩn y việc thay đổi mã số đăng ký doanh nghiệp mới là 0300397028

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: DONG NAI BRICK AND TILE CORPORATION, tên viết tắt là: TUILDONAI CORP.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 119 - Điện Biên Phủ - Phường ĐaKao - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

|                          |                          |            |
|--------------------------|--------------------------|------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Nguyễn Đức Hoàng     | Chủ tịch   |
|                          | Ông Hồ Đình Thuần        | Thành viên |
|                          | Bà Bùi Thị Chiêm         | Thành viên |
|                          | Ông Võ Đình Thanh Thuyền | Thành viên |
|                          | Ông Nguyễn Hoàng Linh    | Thành viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

|                     |                       |                                                                |
|---------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Nguyễn Đức Hoàng  | Tổng Giám đốc                                                  |
|                     | Ông Hoàng Quang Tuyền | Phó Tổng Giám đốc Kế hoạch đầu tư                              |
|                     | Ông Nguyễn Văn Vinh   | Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật vật tư                              |
|                     | Ông Hoàng Hữu Thắng   | Phó Tổng Giám đốc Hành chính nhân sự (bổ nhiệm ngày 01/5/2015) |

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Đức Hoàng**

**Tổng Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016*

Chiriac, R.P., & Gidycz, C.A.

Tầng 11, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á,  
Số 201 - 203 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4,  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

+84 (8) 3 832 9969

+84 (8) 3 832 9959

F [info@cpvietnam.vn](mailto:info@cpvietnam.vn)

http://cpvietnam.vn

Số: 101/2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM/HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0779-2015-137-1  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHANH TP. HỒ CHÍ MINH**

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

A large, stylized handwritten signature of Nguyễn Tiến Trình.

Nguyễn Tiến Trình  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1806-2015-137-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| TÀI SẢN                                                    | MS         | TM         | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|------------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>109.787.840.263</b> | <b>98.460.720.147</b>  |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>16.610.116.143</b>  | <b>12.305.495.969</b>  |
| 1. Tiền                                                    | 111        |            | 10.610.116.143         | 12.305.495.969         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |            | 6.000.000.000          | -                      |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> |            | -                      | <b>50.000.000</b>      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        |            | -                      | 50.000.000             |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |            | <b>28.302.580.874</b>  | <b>17.684.264.465</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | 5.2        | 29.957.363.206         | 21.153.471.376         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        |            | 763.183.474            | 573.989.834            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | 5.3        | 2.893.990.524          | 1.256.110.792          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                     | 137        | 5.4        | (5.311.956.330)        | (5.299.307.537)        |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | <b>5.5</b> | <b>63.358.550.679</b>  | <b>65.938.042.015</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        |            | 73.233.198.251         | 70.538.549.164         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | 149        |            | (9.874.647.572)        | (4.600.507.149)        |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |            | <b>1.516.592.567</b>   | <b>2.482.917.698</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 5.6        | 834.243.789            | 2.011.519.250          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |            | 682.348.778            | 471.398.448            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |            | <b>143.700.025.785</b> | <b>162.305.735.663</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> | <b>5.3</b> | <b>736.493.387</b>     | <b>657.416.349</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        |            | 736.493.387            | 657.416.349            |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |            | <b>131.918.886.620</b> | <b>129.726.667.707</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.7        | 131.918.886.620        | 129.726.667.707        |
| - Nguyên giá                                               | 222        |            | 327.449.411.497        | 300.510.578.789        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |            | (195.530.524.877)      | (170.783.911.082)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 5.8        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                               | 228        |            | 142.072.860            | 142.072.860            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |            | (142.072.860)          | (142.072.860)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>230</b> | <b>5.9</b> | <b>7.377.950.592</b>   | <b>7.875.340.512</b>   |
| 1. Nguyên giá                                              | 231        |            | 12.207.837.490         | 12.207.837.490         |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 232        |            | (4.829.886.898)        | (4.332.496.978)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>240</b> |            | <b>1.552.272.912</b>   | <b>21.841.241.861</b>  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242        | 5.10       | 1.552.272.912          | 21.841.241.861         |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |            | <b>2.114.422.274</b>   | <b>2.205.069.234</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 5.6        | 2.114.422.274          | 2.205.069.234          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                          | 262        |            | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)                | <b>270</b> |            | <b>253.487.866.048</b> | <b>260.766.455.810</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM          | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b> |             | <b>160.174.678.606</b> | <b>167.346.936.927</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>132.087.204.146</b> | <b>138.801.883.678</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 5.11        | 26.494.373.897         | 20.399.404.918         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | 1.383.335.777          | 1.316.670.739          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 5.12        | 2.586.624.502          | 1.929.660.764          |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |             | 8.046.974.452          | 6.984.959.751          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | 5.13        | 37.672.542.198         | 39.839.915.135         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 5.14        | 9.494.824.166          | 5.468.519.030          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 5.15        | 42.717.930.229         | 60.694.973.776         |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 322        |             | 3.690.598.925          | 2.167.779.565          |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>28.087.474.460</b>  | <b>28.545.053.249</b>  |
| 7. Phải trả dài hạn khác                      | 337        |             | 1.051.805.731          | 1.051.805.731          |
| 8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn        | 338        | 5.15        | 22.317.997.927         | 24.254.997.927         |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ      | 343        |             | 4.717.670.802          | 3.238.249.591          |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)   | <b>400</b> |             | <b>93.313.187.442</b>  | <b>93.419.518.883</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>93.313.187.442</b>  | <b>93.419.518.883</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411        |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      | 411a       |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 2.305.148.444          | 2.305.148.444          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                      | 418        |             | 13.805.841.970         | 11.415.380.879         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 17.202.197.028         | 19.698.989.560         |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước       | 421a       |             | 7.746.192.370          | 7.730.384.487          |
| - LNST chưa phân phối kì này                  | 421b       |             | 9.456.004.658          | 11.968.605.073         |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           | 423        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(430 = 300+400) | <b>440</b> |             | <b>253.487.866.048</b> | <b>260.766.455.810</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân

Bùi Thị Chiêm

Nguyễn Đức Hoàng



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU                                                              | MS | TM   | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|----|------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 5.17 | 284.195.701.396 | 239.689.781.946 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 | 5.17 | 88.875.222      | 110.870.732     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 | 5.17 | 284.106.826.174 | 239.578.911.214 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11 | 5.18 | 218.765.049.823 | 184.187.124.703 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |      | 65.341.776.351  | 55.391.786.511  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 5.19 | 705.317.347     | 354.938.318     |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22 | 5.20 | 5.880.428.046   | 8.421.682.934   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23 |      | 5.691.022.458   | 8.407.787.182   |
| 8. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết                        | 24 |      | -               | -               |
| 9. Chi phí bán hàng                                                   | 25 | 5.21 | 23.582.141.729  | 14.461.291.538  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26 | 5.22 | 19.237.913.549  | 17.873.287.904  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 |      | 17.346.610.374  | 14.990.462.453  |
| 12. Thu nhập khác                                                     | 31 | 5.23 | 208.762.149     | 389.157.337     |
| 13. Chi phí khác                                                      | 32 | 5.23 | 20.568.032      | -               |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 |      | 188.194.117     | 389.157.337     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                    | 50 |      | 17.534.804.491  | 15.379.619.790  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 5.24 | 3.878.799.833   | 3.411.014.717   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52 |      | -               | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |      | 13.656.004.658  | 11.968.605.073  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ                                     | 61 |      | 13.656.004.658  | 11.968.605.073  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                    | 62 |      | -               | -               |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 70 | 5.25 | 2.276           | 1.601           |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Bùi Thị Chiêm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hoàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 03-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU                                                                               | MS | Năm 2015<br>VND   | Năm 2014<br>VND   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                |    |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                | 01 | 17.534.804.491    | 15.379.619.790    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                           |    |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                    | 02 | 25.244.003.715    | 21.890.924.459    |
| - Các khoản dự phòng                                                                   | 03 | 5.286.789.216     | 823.330.013       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (40.583.859)      | (55.962.442)      |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 05 | (188.010.353)     | (325.825.864)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                      | 06 | 5.691.022.458     | 8.407.787.182     |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                       | 08 | 53.528.025.668    | 46.119.873.138    |
| - Biến động các khoản phải thu                                                         | 09 | (10.884.745.418)  | 672.962.201       |
| - Biến động hàng tồn kho                                                               | 10 | (2.694.649.087)   | 652.411.293       |
| - Biến động các khoản phải trả                                                         | 11 | 11.418.041.462    | 3.090.103.686     |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                          | 12 | 1.267.922.421     | (3.594.374.982)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                  | 14 | (7.076.782.114)   | (4.459.529.740)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15 | (3.825.646.483)   | (3.708.091.676)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                | 16 | -                 | 150.000           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17 | (839.516.739)     | (1.613.077.285)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                          | 20 | 40.892.649.710    | 37.160.426.635    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                         |    |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                 | 21 | (6.649.863.759)   | (5.870.121.411)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                              | 22 | -                 | 144.545.455       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 27 | 188.010.353       | 181.280.409       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                              | 30 | (6.411.853.406)   | (5.544.295.547)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                     |    |                   |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                  | 33 | 117.187.885.265   | 96.500.699.307    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                             | 34 | (137.101.928.812) | (124.538.810.531) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                             | 36 | (10.302.126.250)  | (6.756.110.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                           | 40 | (30.216.169.797)  | (34.794.221.224)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                         | 50 | 4.264.626.507     | (3.178.090.136)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                        | 60 | 12.305.495.969    | 15.441.617.650    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                | 61 | 39.993.667        | 41.968.455        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                       | 70 | 16.610.116.143    | 12.305.495.969    |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân

Bùi Thị Chiêm

Nguyễn Đức Hoàng

## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN/HN

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004478, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/3/2011 chuẩn y việc thay đổi mã số đăng ký doanh nghiệp mới là 0300397028.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

Tên tiếng nước ngoài: DONG NAI BRICK AND TILE CORPORATION

Sở hữu vốn:

| Stt | Đối tượng                   | Theo số cổ đông thực tế tại 31/12/2015 |            |                  |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------|------------|------------------|
|     |                             | VND                                    | %          | Cổ phần          |
|     | Dại diện vốn Nhà Nước:      |                                        |            |                  |
| 1   | Ông Nguyễn Đức Hoàng        | 12.278.000.000                         | 20,46      | 1.227.800        |
|     | Ông Hồ Đình Thuận           |                                        |            |                  |
| 2   | Công ty TNHH Xây dựng An Cư | 4.000.000.000                          | 6,67       | 400.000          |
| 3   | Các cổ đông khác            | 43.722.000.000                         | 72,87      | 4.372.200        |
|     | <b>Tổng</b>                 | <b>60.000.000.000</b>                  | <b>100</b> | <b>6.000.000</b> |

Trụ sở chính Công ty tại: Số 119 - Điện Biên Phủ - Phường ĐaKao - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.

Số lao động tại 31/12/2015 là 628 người (31/12/2014 là: 606 người)

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công nghiệp sản xuất gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản; Đầu tư kinh doanh nhà và đô thị, văn phòng, căn hộ cao cấp, khu công nghiệp và khu dân cư; Môi giới bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp; Trang trí nội ngoại thất công trình; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán thiết bị văn phòng, đồ gỗ, kim khí điện máy; Quảng cáo thương mại; Mua bán hàng tiêu dùng: thực phẩm, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy; Tư vấn và chuyển giao công nghệ sản xuất gốm thô; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán).

Trong năm 2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại gạch ngói, vật liệu chịu lửa, gốm sứ xây dựng, cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải ./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**1.3 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

|                                                                 | <b>Hoạt động chính</b>                    | <b>Tỷ lệ góp vốn</b> | <b>Tỷ lệ biểu quyết</b> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                   |                                           |                      |                         |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI                | Kinh doanh gạch ngói                      | 100%                 | 100%                    |
| <b>Các đơn vị trực thuộc</b>                                    |                                           |                      |                         |
| Nhà máy Gạch Ngói Đồng Nai 1                                    | Sản xuất gạch ngói, VLCL, gốm sứ xây dựng |                      |                         |
| Nhà máy Gạch Ngói Đồng Nai 2                                    | Sản xuất gạch ngói                        |                      |                         |
| Nhà máy Gạch Ngói Việt Đức                                      | Sản xuất gạch ngói                        |                      |                         |
| Nhà Máy Khai Thác & Chế Biến Khoáng Sản                         | Khai thác mỏ sét                          |                      |                         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai                    | Cung cấp các loại vật liệu xây dựng       |                      |                         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai – Khu vực Miền Tây | Cung cấp các loại vật liệu xây dựng       |                      |                         |

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

#### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

##### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

##### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

##### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

| Thời điểm  | Ngân hàng                                                                       | Tỷ giá mua vào | Tỷ giá bán ra  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 31/12/2015 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh                | 22.450 VND/USD | 22.540 VND/USD |
|            | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi | 22.430 VND/USD | 22.495 VND/USD |

##### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

##### Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

##### Tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

###### Các khoản đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

###### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2014/TT-BTC ngày 28/6/2014.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khi đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

##### a. Nguyên tắc kế toán

###### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

###### Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

##### b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                             | Năm 2015 |
|-----------------------------|----------|
|                             | Số năm   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc khác | 08-25    |
| Máy móc, thiết bị khác      | 03-10    |
| Phương tiện vận tải         | 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 03-08    |
| Tài sản cố định khác        | 06-08    |

Riêng tài sản cố định của Nhà Máy khai thác và chế biến Khoáng Sản là đất mỏ được khấu hao theo sản lượng khai thác dự kiến là 623.800 m<sup>3</sup> sét cho toàn bộ khu vực mỏ (từ tháng 12/2015 sản lượng khai thác dự kiến là 2.918.187 m<sup>3</sup>).

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán đã khấu hao hết



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị xây dựng (không bao gồm nội thất và thang máy) của tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh được sử dụng cho mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm

##### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí vi để phơi ngói, khối xếp Ucasset tại Xí nghiệp 5. Thời gian phân bổ các chi phí này là 02 năm

##### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước tiền đầu DO, tiền thuê đất, chi phí lãi vay; chi phí sửa chữa nhà xưởng, văn phòng; chi phí làm kệ, hội chợ, hội nghị và các khoản chi phí trích trước khác.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

###### **Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

###### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 410.011.917           | 202.800.336           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.200.104.226        | 12.102.695.633        |
| Tương đương tiền                | 6.000.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>16.610.116.143</b> | <b>12.305.495.969</b> |

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

|                                            | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | VND                   | VND                   |
| <b>n) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> | <b>29.957.363.206</b> | <b>21.153.471.376</b> |
| - Mao Kim Sean Depot                       | 11.012.369.989        | 4.322.881.783         |
| - Công ty TNHH Thiên Sơn Tây Đô            | 2.839.691.026         | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Ba Hạnh                 | 2.696.811.186         | 2.851.239.073         |
| Phải thu các khách hàng còn lại            | 13.408.491.005        | 13.979.350.520        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>29.957.363.206</b> | <b>21.153.471.376</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI ĐÔNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.3 Các khoản phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

|                   | 31/12/2015           |          | 01/01/2015           |          |
|-------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                   | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn       | 2.893.990.524        | -        | 1.256.110.792        | -        |
| - Tạm ứng         | 1.384.526.922        | -        | 1.159.327.852        | -        |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.355.000.000        | -        | -                    | -        |
| - Phải thu khác   | 154.463.602          | -        | 96.782.940           | -        |
| b) Dài hạn        | 736.493.387          | -        | 657.416.349          | -        |
| - Ký cược, ký quỹ | 736.493.387          | -        | 657.416.349          | -        |
| <b>Cộng</b>       | <b>3.630.483.911</b> | <b>-</b> | <b>1.913.527.141</b> | <b>-</b> |

**5.4 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

|                                            | 31/12/2015           |                        | 01/01/2015            |                        |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                            | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH ĐT XD TM Thành Hiếu           | 376.654.920          | -                      | 376.654.920           | -                      |
| Công ty TNHH Tân Hương                     | 1.957.848.601        | -                      | 1.957.848.601         | -                      |
| Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Nguyễn Hồng | 1.944.932.572        | -                      | 1.944.932.572         | -                      |
| Các đối tượng khác                         | 1.057.555.941        | 25.035.704             | 6.381.997.417         | 5.362.125.973          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5.336.992.034</b> | <b>25.035.704</b>      | <b>10.661.433.510</b> | <b>5.362.125.973</b>   |

*Trong đó:*

|                                            | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
|--------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH ĐT XD TM Thành Hiếu           |                   |                    |                    | 376.654.920          |
| Công ty TNHH Tân Hương                     |                   |                    |                    | 1.957.848.601        |
| Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Nguyễn Hồng |                   |                    |                    | 1.944.932.572        |
| Các đối tượng khác                         |                   |                    |                    | 1.057.555.941        |
| <b>Cộng</b>                                |                   |                    |                    | <b>5.336.992.034</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI ĐÔNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.5 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

|                         | 31/12/2015            |                        | 01/01/2015            |                        |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| Hàng đang đi trên đường | 705.760.791           | -                      | -                     | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 20.634.168.279        | -                      | 13.105.953.328        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ        | 1.570.892.826         | -                      | 1.608.369.398         | -                      |
| Chi phí SX KDDD         | 21.017.159            | -                      | 54.049.926            | -                      |
| Thành phẩm              | 46.520.407.157        | (9.778.563.000)        | 55.393.739.576        | (4.600.507.149)        |
| Hàng hóa                | 1.121.119.369         | (96.084.572)           | 376.436.936           | -                      |
| Hàng gửi bán            | 2.659.832.670         | -                      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>             | <b>73.233.198.251</b> | <b>(9.874.647.572)</b> | <b>70.538.549.164</b> | <b>(4.600.507.149)</b> |

Giá trị thành phẩm ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 31/12/2015: 27.097.880.000 đồng, giá trị hàng hóa ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 31/12/2015 là 480.422.860 đồng.

Lý do trích lập dự phòng: giá gốc hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.6 Chi phí trả trước**

|                               | <b>Năm 2015</b>      | <b>Năm 2014</b>      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>   | <b>4.216.588.484</b> | <b>603.006.835</b>   |
| Tăng trong năm                | 9.119.955.536        | 9.494.037.388        |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | 10.387.877.957       | 5.880.455.739        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b>   | <b>2.948.666.063</b> | <b>4.216.588.484</b> |

  

|                                     | <b>31/12/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>834.243.789</b>   | <b>2.011.519.250</b> |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ         | 773.100.153          | 1.726.139.469        |
| Chi phí sửa chữa nhà máy 5          | -                    | 270.379.781          |
| Chi phí thuê nhà trả trước          | -                    | 15.000.000           |
| - Các khoản khác                    | 61.143.636           | -                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | <b>2.114.422.274</b> | <b>2.205.069.234</b> |
| Chi phí sửa chữa tài sản và Ucasset | 2.114.422.274        | 2.205.069.234        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.948.666.063</b> | <b>4.216.588.484</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI ĐÔNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                     |                        |                             |                       |                 |
| Số dư tại 01/01/2015          | 29.594.201.683           | 138.078.127.355     | 9.669.967.452          | 1.643.052.218               | 121.525.230.081       | 300.510.578.789 |
| Tăng trong năm                | -                        | 839.177.600         | 649.000.000            | 84.691.365                  | 25.365.963.743        | 26.938.832.708  |
| Mua trong năm                 | -                        | 839.177.600         | 649.000.000            | 45.000.000                  | -                     | 1.533.177.600   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                        | -                   | -                      | 39.691.365                  | 25.365.963.743        | 25.405.655.108  |
| Giảm trong năm                | -                        | -                   | -                      | -                           | -                     | -               |
| Số dư tại 31/12/2015          | 29.594.201.683           | 138.917.304.955     | 10.318.967.452         | 1.727.743.583               | 146.891.193.824       | 327.449.411.497 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                     |                        |                             |                       |                 |
| Số dư tại 01/01/2015          | 17.444.736.185           | 77.743.452.105      | 7.693.218.445          | 1.540.593.972               | 66.361.910.375        | 170.783.911.082 |
| Tăng trong năm                | 1.688.962.807            | 8.879.142.408       | 492.626.716            | 81.541.755                  | 13.604.340.109        | 24.746.613.795  |
| Khấu hao trong năm            | 1.688.962.807            | 8.879.142.408       | 492.626.716            | 81.541.755                  | 13.604.340.109        | 24.746.613.795  |
| Giảm trong năm                | -                        | -                   | -                      | -                           | -                     | -               |
| Số dư tại 31/12/2015          | 19.133.698.992           | 86.622.594.513      | 8.185.845.161          | 1.622.135.727               | 79.966.250.484        | 195.530.524.877 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                     |                        |                             |                       |                 |
| Tại ngày 01/01/2015           | 12.149.465.498           | 60.334.675.250      | 1.976.749.007          | 102.458.246                 | 55.163.319.706        | 129.726.667.707 |
| Tại ngày 31/12/2015           | 10.460.502.691           | 52.294.710.442      | 2.133.122.291          | 105.607.856                 | 66.924.943.340        | 131.918.886.620 |

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 0 đồng (tại 31/12/2014: 130.603.496.917 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 với giá trị là 58.932.740.533 đồng (tại 31/12/2014: 48.318.284.738 đồng)

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm<br>kế toán | Tổng cộng          |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                     |                    |
| Số dư tại 01/01/2015          | 37.969.000           | 104.103.860         | 142.072.860        |
| Tăng trong năm                | -                    | -                   | -                  |
| Giảm trong năm                | -                    | -                   | -                  |
| Số dư tại 31/12/2015          | <u>37.969.000</u>    | <u>104.103.860</u>  | <u>142.072.860</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                     |                    |
| Số dư tại 01/01/2015          | 37.969.000           | 104.103.860         | 142.072.860        |
| Tăng trong năm                | -                    | -                   | -                  |
| Giảm trong năm                | -                    | -                   | -                  |
| Số dư tại 31/12/2015          | <u>37.969.000</u>    | <u>104.103.860</u>  | <u>142.072.860</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                     |                    |
| Tại 01/01/2015                | -                    | -                   | -                  |
| Tại 31/12/2015                | -                    | -                   | -                  |

**5.9 Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                              | Số đầu năm     | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm (VND) |
|----------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                |                |                |                   |
| Nguyên giá                             | 12.207.837.490 | -              | -              | 12.207.837.490    |
| - Nhà và quyền sử dụng đất             | 12.207.837.490 |                |                | 12.207.837.490    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                 | 4.332.496.978  | 497.389.920    | -              | 4.829.886.898     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất             | 4.332.496.978  | 497.389.920    |                | 4.829.886.898     |
| Giá trị còn lại                        | 7.875.340.512  | -              | 497.389.920    | 7.377.950.592     |
| - Nhà và quyền sử dụng đất             | 7.875.340.512  | -              | 497.389.920    | 7.377.950.592     |

Bất động sản đầu tư là giá trị tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (không bao gồm giá trị nội thất và giá trị thang máy). Tòa nhà này được dùng vừa làm văn phòng của Công ty vừa cho mục đích thuê. Tuy nhiên, diện tích phần lớn là cho thuê nên Công ty theo dõi toàn bộ trên giá trị tài sản Bất động sản đầu tư và được khấu hao cho thời gian 25 năm.

**5.10 Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | 31/12/2015<br>VND    | 01/01/2015<br>VND     |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Chi mua sắm</b>                 | 438.165.799          | 1.297.043.282         |
| <b>b) Chi xây dựng cơ bản dở dang</b> | 1.114.107.113        | 20.544.198.579        |
| Nhà Máy Gạch Ngôi Đồng Nai 1          | 1.114.107.113        | 1.114.107.113         |
| Xí nghiệp mỏ sét Phú Giáo             | -                    | 19.430.091.466        |
| <b>Cộng</b>                           | <u>1.552.272.912</u> | <u>21.841.241.861</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI ĐÔNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.11 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

|                                      | 31/12/2015            |                       | 01/01/2015            |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   | <b>26.494.373.897</b> | <b>26.494.373.897</b> | <b>20.399.404.918</b> | <b>20.399.404.918</b> |
| Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2- TNHH MTV | 2.160.840.000         | 2.160.840.000         | 1.201.464.000         | 1.201.464.000         |
| Cty TNHH Hải Anh Dương               | 2.721.401.000         | 2.721.401.000         | -                     | -                     |
| Cty TNHH BEHN MEYER Việt Nam         | 2.246.650.560         | 2.246.650.560         | 2.466.685.760         | 2.466.685.760         |
| Cty TNHH Phương Thảo                 | 7.813.256.912         | 7.813.256.912         | 2.569.227.167         | 2.569.227.167         |
| DNTN Cao Kim Long                    | 3.367.754.000         | 3.367.754.000         | 3.249.831.100         | 3.249.831.100         |
| Phải trả người bán khác              | 8.184.471.425         | 8.184.471.425         | 10.912.196.891        | 10.912.196.891        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>26.494.373.897</b> | <b>26.494.373.897</b> | <b>20.399.404.918</b> | <b>20.399.404.918</b> |

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                  | 01/01/2015           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | 31/12/2015           |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                                  | <b>1.929.660.764</b> | <b>23.049.812.187</b> | <b>22.392.848.449</b> | <b>2.586.624.502</b> |
| Thuế GTGT                                        | 960.732.731          | 11.405.596.946        | 11.315.162.644        | 1.051.167.033        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                    | 271.462.598           | 271.462.598           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 808.450.057          | 3.878.799.833         | 3.825.646.483         | 861.603.407          |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 66.700.676           | 814.359.057           | 553.201.671           | 327.858.062          |
| Thuế tài nguyên                                  | 75.849.500           | 1.639.767.200         | 1.438.819.900         | 276.796.800          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                    | 1.379.520.434         | 1.379.520.434         | -                    |
| Các loại thuế khác                               | -                    | 34.598.379            | 34.598.379            | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 17.927.800           | 3.625.707.740         | 3.574.436.340         | 69.199.200           |
| <b>Số thuế còn phải nộp</b>                      | <b>1.929.660.764</b> | <b>23.049.812.187</b> | <b>22.392.848.449</b> | <b>2.586.624.502</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.13 Chi phí phải trả**

|                                 | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              | <b>37.672.542.198</b> | <b>39.839.915.135</b> |
| Trích trước tiền đầu DO         | 57.930.990            | 74.488.593            |
| Trích trước tiền thuê đất       | 401.848.392           | 697.800.110           |
| Trích trước chi phí lãi vay (*) | 33.812.704.817        | 36.734.144.942        |
| Trích trước hoa hồng đại lý     | 414.153.755           |                       |
| Trích trước Bốc xếp vận chuyển  | 262.991.500           |                       |
| Trích trước chi phí khác        | 2.722.912.744         | 2.333.481.490         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>37.672.542.198</b> | <b>39.839.915.135</b> |

(\*) Đây là chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi và Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - TNHH Một thành viên đã lũy kế từ nhiều năm và đã được xác nhận bởi 2 đơn vị nêu trên.

**5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác**

|                                   | 31/12/2015            | 01/01/2015           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                | <b>9.494.824.166</b>  | <b>5.468.519.030</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 209.002.160           | 194.662.800          |
| Bảo hiểm xã hội                   | 95.156.693            | 85.505.366           |
| Bảo hiểm y tế                     | 4.624.509             | -                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 7.004.544.797         | 4.097.371.657        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.181.496.007         | 1.090.979.207        |
| <b>b) Dài hạn</b>                 | <b>1.051.805.731</b>  | <b>1.051.805.731</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 1.051.805.731         | 1.051.805.731        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>10.546.629.897</b> | <b>6.520.324.761</b> |

| Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                  |
| Cổ tức của cổ đông                                  | 1.607.930.750        | 510.057.000          |
| Công ty Mua bán Nợ - Bộ tài chính                   | 287.125.970          | 287.125.970          |
| Phải trả khác                                       | 286.439.287          | 293.796.237          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>2.181.496.007</b> | <b>1.090.979.207</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

## 5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

|                                                                          | 31/12/2015            |                       | Trong năm              |                        | 01/01/2015            |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                                                          | 42.717.930.229        | 42.717.930.229        | 117.187.885.265        | 135.164.928.812        | 60.694.973.776        | 60.694.973.776        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi (*) | 32.701.877.337        | 32.701.877.337        | 107.171.832.373        | 115.769.928.812        | 41.299.973.776        | 41.299.973.776        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi     | -                     | -                     | -                      | 19.395.000.000         | 19.395.000.000        | 19.395.000.000        |
| Vay ngắn hạn khác từ cá nhân (***)                                       | 10.016.052.892        | 10.016.052.892        | 10.016.052.892         | -                      | -                     | -                     |
| - Trần Hữu Mạnh                                                          | 700.000.000           | 700.000.000           | 700.000.000            | -                      | -                     | -                     |
| - Hoàng Hữu Thắng                                                        | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         | 6.000.000.000          | -                      | -                     | -                     |
| - Bùi Thuý Hằng                                                          | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | 1.000.000.000          | -                      | -                     | -                     |
| - Cao Thị Minh Nhật                                                      | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | 1.000.000.000          | -                      | -                     | -                     |
| - Đồng Thuý Hằng                                                         | 800.000.000           | 800.000.000           | 800.000.000            | -                      | -                     | -                     |
| - Vay cán bộ CNV                                                         | 516.052.892           | 516.052.892           | 516.052.892            | -                      | -                     | -                     |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                      | 22.317.997.927        | 22.317.997.927        | -                      | 1.937.000.000          | 24.254.997.927        | 24.254.997.927        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi     | -                     | -                     | -                      | 1.937.000.000          | 1.937.000.000         | 1.937.000.000         |
| Tổng Công ty Vật Liệu Xây dựng số 1 (**)                                 | 22.317.997.927        | 22.317.997.927        | -                      | -                      | 22.317.997.927        | 22.317.997.927        |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>65.035.928.156</b> | <b>65.035.928.156</b> | <b>117.187.885.265</b> | <b>137.101.928.812</b> | <b>84.949.971.703</b> | <b>84.949.971.703</b> |

(\*) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Mạc Thị Bưởi: Theo Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-201400539 ngày 20 tháng 10 năm 2014 và phụ lục hợp đồng số 1900-LAV-201400539 ngày 6/5/2015

|                                   |                                                                                                 |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền được vay                  | Mức dư nợ tối đa 50.000.000.000 đồng.                                                           |
| Mục đích vay                      | Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh                                  |
| Thời hạn vay                      | Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. |
| Lãi suất vay                      | Tại thời điểm ký hợp đồng là 8% điều chỉnh theo từng lần nhận nợ                                |
| Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015 | 32.701.877.337 đồng                                                                             |

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(\*\*) Vay Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một thành viên

Theo Hợp đồng vay vốn số 26/HĐCVV-ĐN ngày 01/07/2006:

|                                   |                                            |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|
| Số tiền được vay                  | 17.925.669.020 đồng.                       |
| Mục đích vay                      | để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư   |
| Thời hạn vay                      | 5 năm                                      |
| Lãi suất vay                      | 02%/ tháng, lãi suất nợ quá hạn 0,4%/tháng |
| Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015 | 17.925.669.020 đồng                        |

Hợp đồng vay vốn số 030107/HĐCVV-ĐN ngày 03/01/2007

|                                   |                                                                |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Số tiền được vay                  | 14.392.328.907 đồng                                            |
| Mục đích vay                      | để đầu tư xây dựng Nhà máy Gạch ngói Việt Đức                  |
| Thời hạn vay                      | 5 năm, phụ lục hợp đồng ngày 29/07/2013 gia hạn đến 31/12/2016 |
| Lãi suất vay                      | 0,95%/ tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,5%/tháng                   |
| Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015 | 4.392.328.907 VND                                              |

(\*\*\*) Vay ngắn hạn của các cá nhân khác

Công ty vay ngắn hạn của các cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

## 5.16 Vốn chủ sở hữu

## a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                                        | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau<br>thuế | Tổng           |
|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2014                   | 60.000.000.000               | 2.305.148.444           | 7.353.368.159            | 2.045.552.289             | 16.675.638.941        | 88.379.707.833 |
| Tăng trong năm                         | -                            | -                       | 1.512.345.323            | 504.115.108               | 11.968.605.073        | 13.985.065.504 |
| Lợi nhuận sau thuế                     | -                            | -                       | -                        | -                         | 11.968.605.073        | 11.968.605.073 |
| Phân phối lợi nhuận                    | -                            | -                       | 1.512.345.323            | 504.115.108               | -                     | 2.016.460.431  |
| Giảm trong năm                         | -                            | -                       | -                        | -                         | 8.945.254.454         | 8.945.254.454  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển            | -                            | -                       | -                        | -                         | 1.512.345.323         | 1.512.345.323  |
| Trích quỹ dự phòng tài chính           | -                            | -                       | -                        | -                         | 504.115.108           | 504.115.108    |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                            | -                       | -                        | -                         | 1.512.345.323         | 1.512.345.323  |
| Chia cổ tức năm 2013                   | -                            | -                       | -                        | -                         | 5.400.000.000         | 5.400.000.000  |
| Giảm khác                              | -                            | -                       | -                        | -                         | 16.448.700            | 16.448.700     |
| Số dư tại 31/12/2014                   | 60.000.000.000               | 2.305.148.444           | 8.865.713.482            | 2.549.667.397             | 19.698.989.560        | 93.419.518.883 |
| Số dư tại 01/01/2015                   | 60.000.000.000               | 2.305.148.444           | 11.415.380.879           | -                         | 19.698.989.560        | 93.419.518.883 |
| Tăng trong năm                         | -                            | -                       | 2.390.461.091            | -                         | 13.656.004.658        | 16.046.465.749 |
| Lợi nhuận sau thuế                     | -                            | -                       | -                        | -                         | 13.656.004.658        | 13.656.004.658 |
| Phân phối lợi nhuận (*)                | -                            | -                       | 2.390.461.091            | -                         | -                     | 2.390.461.091  |
| Giảm trong năm                         | -                            | -                       | -                        | -                         | 16.152.797.190        | 16.152.797.190 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)        | -                            | -                       | -                        | -                         | 2.390.461.091         | 2.390.461.091  |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | -                            | -                       | -                        | -                         | 2.361.844.360         | 2.361.844.360  |
| Chia cổ tức năm 2014 (*)               | -                            | -                       | -                        | -                         | 7.200.000.000         | 7.200.000.000  |
| Tạm chia cổ tức năm 2015               | -                            | -                       | -                        | -                         | 4.200.000.000         | 4.200.000.000  |
| Giảm khác                              | -                            | -                       | -                        | -                         | 491.739               | 491.739        |
| Số dư tại 31/12/2015                   | 60.000.000.000               | 2.305.148.444           | 13.805.841.970           | -                         | 17.202.197.028        | 93.313.187.442 |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 03 năm 2015, Công ty chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 7.200.000.000 đồng.

Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 mà tạm chia cổ tức theo tỷ lệ 7% vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 4.200.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                                                  | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Đại diện vốn Nhà Nước:                        |                       |                       |
| Ông Nguyễn Đức Hoàng và ông<br>Ông Hồ Đình Thuận | 12.278.000.000        | 12.278.000.000        |
| 2. Công ty TNHH Xây dựng An Cư                   | 4.000.000.000         | -                     |
| 3. Công ty Cổ phần Hóa An: Ông Lại Duy Hồng      | -                     | 6.750.000.000         |
| 4. Các cổ đông khác                              | 43.722.000.000        | 40.972.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>60.000.000.000</b> | <b>60.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                              | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 60.000.000.000  | 60.000.000.000  |
| Vốn góp tăng trong năm       | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm       | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 60.000.000.000  | 60.000.000.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia    | 11.400.000.000  | 5.400.000.000   |

**d. Cổ phiếu**

|                                             | 31/12/2015<br>Cổ phiếu | 01/01/2015<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 6.000.000              | 6.000.000              |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 6.000.000              | 6.000.000              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 6.000.000              | 6.000.000              |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 6.000.000              | 6.000.000              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành<br>(VND/CP) | 10.000                 | 10.000                 |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 13.805.841.970        | 11.415.380.879        |
| <b>Tổng</b>           | <b>13.805.841.970</b> | <b>11.415.380.879</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>           | <b>284.195.701.396</b> | <b>239.689.781.946</b> |
| Doanh thu bán hàng            | 272.804.254.328        | 227.337.012.303        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ    | 2.000.070.087          | 3.290.854.722          |
| Doanh thu bất động sản đầu tư | 9.391.376.981          | 9.061.914.921          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>284.195.701.396</b> | <b>239.689.781.946</b> |

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Năm 2015<br>VND   | Năm 2014<br>VND    |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| - Hàng bán bị trả lại | 88.875.222        | 110.870.732        |
| <b>Cộng</b>           | <b>88.875.222</b> | <b>110.870.732</b> |

**Doanh thu thuần**

|                                   | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng                | 272.715.379.106        | 227.226.141.571        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 2.000.070.087          | 3.290.854.722          |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 9.391.376.981          | 9.061.914.921          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>284.106.826.174</b> | <b>239.578.911.214</b> |

**5.18 Giá vốn hàng bán**

|                                 | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 209.750.498.434        | 177.655.184.847        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        | 8.241.847              | 2.399.694.978          |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 3.732.169.119          | 3.833.775.787          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 5.274.140.423          | 298.469.091            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>218.765.049.823</b> | <b>184.187.124.703</b> |

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | Năm 2015<br>VND    | Năm 2014<br>VND    |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi          | 188.010.353        | 181.280.409        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 517.306.994        | 173.657.909        |
| <b>Cộng</b>           | <b>705.317.347</b> | <b>354.938.318</b> |

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                      | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay         | 5.691.022.458        | 8.407.787.182        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 189.405.588          | 13.895.752           |
| <b>Cộng</b>          | <b>5.880.428.046</b> | <b>8.421.682.934</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.21 Chi phí bán hàng**

|                                 | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên               | 5.478.585.177         | 2.950.732.729         |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 7.465.970.099         | 5.973.725.141         |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng        | 37.499.816            | -                     |
| Thuế phí và lệ phí              | -                     | 1.030.895.125         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 4.451.161.173         | 2.129.008.030         |
| Chi phí bằng tiền khác          | 6.148.925.464         | 2.376.930.513         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>23.582.141.729</b> | <b>14.461.291.538</b> |

**5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.017.508.599         | 6.130.427.445         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 327.668.271           | 547.957.666           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 109.553.226           | -                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 384.386.895           | 391.357.311           |
| Thuế phí và lệ phí        | 4.049.512.991         | 2.946.028.719         |
| Chi phí dự phòng          | 12.648.793            | 524.860.922           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.304.012.913         | 3.323.711.803         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 6.032.621.861         | 4.008.944.038         |
| <b>Cộng</b>               | <b>19.237.913.549</b> | <b>17.873.287.904</b> |

**5.23 Lợi nhuận khác**

|                                      | Năm 2015<br>VND    | Năm 2014<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                 |                    |                    |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                  | 144.545.455        |
| Tiền phạt thu được                   | -                  | 235.611.882        |
| Các khoản khác                       | 208.762.149        | 9.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>208.762.149</b> | <b>389.157.337</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                  |                    |                    |
| Các khoản khác                       | 20.568.032         | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>20.568.032</b>  | <b>-</b>           |
| <b>Thu nhập khác thuần</b>           | <b>188.194.117</b> | <b>389.157.337</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                        | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                           | 17.534.804.491  | 15.379.619.790  |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:                                  | 173.547.375     | 192.547.376     |
| Thù lao của hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành                | 86.000.000      | 105.000.000     |
| Chi phí khấu hao xe ô tô trên cơ nguyên giá trên 1,6 tỷ                | 87.547.375      | 87.547.376      |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:                                  | 77.443.533      | 67.554.818      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền, phải thu khách hàng | 77.443.533      | 67.554.818      |
| Thu nhập chịu thuế                                                     | 17.630.908.333  | 15.504.612.348  |
| Các khoản lỗ được kết chuyển                                           | -               | -               |
| Thu nhập tính thuế                                                     | 17.630.908.333  | 15.504.612.348  |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng                                            | 22%             | 22%             |
| Thuế TNDN hiện hành                                                    | 3.878.799.833   | 3.411.014.717   |

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                       | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      | 13.656.004.658  | 11.968.605.073  |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | -               | (2.361.844.360) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)                                                   | 13.656.004.658  | 9.606.760.713   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)                                                        | 6.000.000       | 6.000.000       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                                                               | 2.276           | 1.601           |

Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

**5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 95.066.114.844  | 84.472.739.134  |
| Chi phí nhân công                | 68.514.658.994  | 50.848.455.264  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.244.003.715  | 16.317.618.987  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 24.738.921.352  | 20.879.642.581  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 31.677.565.144  | 25.106.005.452  |
| Cộng                             | 245.241.264.049 | 197.624.461.418 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI ĐÔNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Giao dịch các bên liên quan**

| Bên liên quan                       | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch        | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|-------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b><u>Giao dịch bán</u></b>         |             |                            |                      |                      |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 | Cổ đông lớn | Bán thành phẩm             | -                    | 2.625.395.369        |
| Cộng                                |             |                            | -                    | <b>2.625.395.369</b> |
| <b><u>Giao dịch khác</u></b>        |             |                            |                      |                      |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 | Cổ đông lớn | Chi phí lãi vay            | 941.871.311          | 871.464.736          |
|                                     |             | Chia cổ tức                | 1.903.090.600        | 1.105.020.000        |
|                                     |             | Chi phí tham gia triển lãm |                      | 27.272.727           |
| Cộng                                |             |                            | <b>2.844.961.911</b> | <b>2.003.757.463</b> |

**b. Số dư phải trả và phải trả khác với bên liên quan**

| Bên liên quan                       | Khoản mục        | Tính chất giao dịch      | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|-------------------------------------|------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 | Vay dài hạn      | Nợ gốc vay phải trả      | 22.317.997.927        | 22.317.997.927        |
|                                     | Chi phí phải trả | Chi phí lãi vay phải trả | 13.589.297.654        | 12.647.426.343        |
| Cộng                                |                  |                          | <b>35.907.295.581</b> | <b>34.965.424.270</b> |

**c. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

| Bên liên quan                                    | Tính chất giao dịch                         | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát | Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác | 2.448.895.486   | 1.731.026.423   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 16.610.116.143         | 12.305.495.969         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26.891.363.865         | 16.608.363.128         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | -                      | 50.000.000             |
| <b>Tổng</b>                          | <b>43.501.480.008</b>  | <b>28.963.859.097</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 65.035.928.156         | 84.949.971.703         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 37.041.003.794         | 26.919.729.679         |
| Chi phí phải trả                     | 37.672.542.198         | 39.839.915.135         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>139.749.474.148</b> | <b>151.709.616.517</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| Tên đối tượng  | Công nợ            |                    | Tài sản               |                       |
|----------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                | 31/12/2015         | 01/01/2015         | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|                | VND                | VND                | VND                   | VND                   |
| Đô la Mỹ (USD) | 336.750.000        | 561.423.277        | 12.360.482.651        | 19.824.475.653        |
| <b>Tổng</b>    | <b>336.750.000</b> | <b>561.423.277</b> | <b>12.360.482.651</b> | <b>19.824.475.653</b> |

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 5.311.956.330 đồng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI ĐỒNG NAI**

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

| <b>Tại 31/12/2015</b>                | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 35.989.198.063            | 1.051.805.731               | 37.041.003.794         |
| Chi phí phải trả                     | 37.672.542.198            | -                           | 37.672.542.198         |
| Các khoản vay                        | 42.717.930.229            | 22.317.997.927              | 65.035.928.156         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>116.379.670.490</b>    | <b>23.369.803.658</b>       | <b>139.749.474.148</b> |
| <b>Tại 01/01/2015</b>                | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 25.867.923.948            | 1.051.805.731               | 26.919.729.679         |
| Chi phí phải trả                     | 39.839.915.135            | -                           | 39.839.915.135         |
| Các khoản vay                        | 60.694.973.776            | 24.254.997.927              | 84.949.971.703         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>126.402.812.859</b>    | <b>25.306.803.658</b>       | <b>151.709.616.517</b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>Tại 31/12/2015</b>                | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 16.610.116.143            | -                           | 16.610.116.143        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26.154.870.478            | 736.493.387                 | 26.891.363.865        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42.764.986.621</b>     | <b>736.493.387</b>          | <b>43.501.480.008</b> |
| <b>Tại 01/01/2015</b>                | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 12.305.495.969            | -                           | 12.305.495.969        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 15.950.946.779            | 657.416.349                 | 16.608.363.128        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 50.000.000                | -                           | 50.000.000            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>28.306.442.748</b>     | <b>657.416.349</b>          | <b>28.963.859.097</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGỎI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.3 Số liệu so sánh**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là năm đầu tiên hợp nhất báo cáo tài chính Công ty và các công ty con nên số liệu so sánh đầu năm là số liệu của Công ty mẹ đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

| Chỉ tiêu                                                                     | Tại ngày 01/01/2015<br>Theo Thông tư 200<br>VND | Tại ngày 01/01/2015<br>Theo Quyết Định 15<br>VND | Chênh lệch<br>(VND)         |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                                                  |                                                 |                                                  |                             |
| <b>A. Phần Tài sản</b>                                                       | <b>1.256.110.792</b>                            | <b>1.256.110.792</b>                             | <b>-</b>                    |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                       | 1.256.110.792                                   | 96.782.940                                       | 1.159.327.852               |
| Tài sản dài hạn khác                                                         | -                                               | 1.159.327.852                                    | (1.159.327.852)             |
| <b>B. Phần Nguồn vốn</b>                                                     | <b>72.110.354.655</b>                           | <b>72.110.354.655</b>                            | <b>-</b>                    |
| Vay và nợ ngắn hạn                                                           |                                                 | 60.694.973.776                                   | (60.694.973.776)            |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                            | 60.694.973.776                                  |                                                  | 60.694.973.776              |
| Quỹ đầu tư phát triển                                                        | 11.415.380.879                                  | 8.865.713.482                                    | 2.549.667.397               |
| Quỹ dự phòng tài chính                                                       |                                                 | 2.549.667.397                                    | (2.549.667.397)             |
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015</b> | <b>Năm 2014<br/>Theo Thông tư 200<br/>VND</b>   | <b>Năm 2014<br/>Theo Quyết Định 15<br/>VND</b>   | <b>Chênh lệch<br/>(VND)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  |                                                 |                                                  |                             |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 1.601                                           | 1.995                                            | (394)                       |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Vân

Bùi Thị Chiêm



Nguyễn Đức Hoàng